

BIỂU PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-TNMT ngày /10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)																			
				Xã Mù Cang Chải	Xã Púng Luông	Xã Tú Lệ	Xã Nậm Có	Xã Chẽ Tả	Xã Khao Mang	Xã Lao Chải	Xã Trám Tấu	Xã Hạnh Phúc	Xã Phình Hồ	Xã Tà Xi Láng	Xã Liên Sơn	Xã Gia Hội	Xã Sơn Lương	Xã Văn Chấn	Xã Thượng Bằng La	Xã Chấn Thịnh	Xã Nghĩa Tâm	Xã Cát Thịnh	Xã Phong Dụ Hạ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(103)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng diện tích		1.325.766,61	14.695,16	25.324,02	11.534,72	20.160,35	23.443,82	12.005,50	15.799,03	23.829,12	19.384,99	22.602,10	8.854,37	2.357,63	21.325,84	12.377,44	14.024,69	11.161,48	12.053,43	13.309,83	16.910,77	13.818,55
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.150.796,54	13.538,60	23.876,35	10.809,07	18.781,60	22.785,30	10.817,09	15.185,37	21.471,67	17.884,96	19.805,22	8.031,36	1.717,52	20.321,62	11.521,67	12.639,86	10.591,92	10.896,82	12.515,72	16.447,69	13.203,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	56.102,43	776,82	1.268,71	494,22	581,66	292,81	495,48	641,43	624,70	784,95	714,57	172,54	316,35	368,23	579,28	457,47	286,27	552,24	247,19	212,35	152,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	28.955,41	105,78	226,00	304,13	161,49		213,43	129,83	417,28	581,20	380,35	0,66	316,35	286,50	284,09	431,21	266,67	550,37	247,19	183,61	94,29
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	27.147,02	671,04	1.042,71	190,09	420,17	292,81	282,05	511,60	207,42	203,75	334,22	171,88		81,73	295,19	26,26	19,60	1,87		28,74	58,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	106.534,83	821,19	1.442,78	1.199,25	1.031,44	1.335,03	1.911,55	1.459,78	1.891,48	1.785,85	1.399,05	215,36	82,42	1.876,76	1.174,12	2.074,17	667,99	442,78	441,95	1.761,56	623,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	82.360,13	20,09	277,52	137,63	10,94	0,13	32,09	82,67	117,59	177,42	244,35	12,05	892,16	1.054,29	763,68	3.174,63	3.317,28	3.311,43	4.067,46	1.047,62	228,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	116.790,04		2.852,91			14.045,72		3.053,87													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	280.620,06	8.328,54	10.334,92	5.028,45	10.793,49	3.995,38	5.337,68	4.021,80	11.095,18	10.523,55	11.099,03	5.435,24		2.132,86	1.808,17	2.321,83	2.131,15	866,29	1.568,28	3.324,68	3.010,35
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	496.718,27	3.588,73	7.678,93	3.929,23	6.352,84	3.115,12	3.036,90	5.925,82	7.706,16	4.584,88	6.327,15	2.190,41	407,89	14.860,98	7.187,28	4.587,05	3.993,18	5.664,21	6.163,91	10.072,79	9.182,01
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	160.733,20	1.610,93	2.675,22	2.123,48	3.124,91	2.690,48	1.552,49	2.588,76	4.520,17	1.465,09	3.556,13	1.173,69	6,85	7.291,75	3.464,91	3.909,02	1.825,92	1.801,88	1.432,43	6.948,64	2.607,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.393,54	3,23	5,58	6,05	1,23	1,11	3,39		17,51	14,93	3,47	0,77	16,39	7,88	8,99	13,04	60,90	52,05	18,43	26,23	7,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2.252,29			3,70									2,00	20,62		3,40	135,15	7,82	8,50	2,46	
1.9	Đất làm muối	LMU																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.024,95		15,00	10,54	10,00				19,04	13,37	17,59	5,00	0,30		0,15	8,27					
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	142.815,19	999,04	1.054,32	699,21	839,29	408,97	452,02	431,49	1.089,77	925,43	1.017,00	257,16	619,98	1.008,99	819,64	1.419,55	552,57	1.147,41	788,29	449,61	596,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	15.323,55	98,21	234,47	112,30	77,01	29,23	81,74	82,64	128,68	100,83	106,88	19,55	23,24	158,12	103,25	159,68	63,98	194,16	167,93	52,21	79,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7.355,23	39,75								51,59			109,79			104,56	75,39				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	781,01	5,12	0,83	1,23	3,06	6,77	0,41	5,53	10,26	4,38	2,14	0,32	1,28	5,87	2,22	7,37	1,18	7,40	5,94	0,17	2,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4.185,28	1,53	50,00					5,00	0,28	2,06	22,59				40,19	238,03	1,50				
2.5	Đất an ninh	CAN	789,66	2,20	2,00	1,80	1,50	1,50	2,00	1,50	1,50	6,50	1,50	1,50	3,50	1,50	2,00	5,32	2,20	1,50	1,80	1,86	1,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4.554,09	27,13	22,92	12,76	11,45	4,53	9,34	8,91	15,70	18,50	12,38	4,37	26,08	17,92	11,79	28,82	18,58	21,13	19,36	9,07	12,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	576,00	6,74	2,09	1,57	1,25	1,18	2,18	1,96	3,54	2,15	1,68	1,13	3,47	2,14	2,08	3,67	2,79	6,37	3,99	3,78	2,20
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	108,18												9,77								0,56
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	357,07	3,76	2,00	0,32	1,54	0,59	0,34	0,19	0,80	1,77	0,67	0,13	1,46	1,55	0,44	1,32	3,28	4,27	0,54	0,24	0,68
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.867,42	11,61	13,99	4,40	5,36	1,41	5,01	4,85	7,66	9,75	6,63	1,76	7,54	8,27	7,07	12,28	6,11	6,95	9,30	4,67	6,41
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1.532,97	4,23	4,11	6,24	3,10	0,90	1,43	1,71	3,48	4,19	3,20	1,15	3,65	5,54	2,00	11,31	6,20	3,34	5,33	0,38	2,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	61,36	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,51																				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	50,58	0,59	0,53	0,03		0,25	0,18		0,03	0,44				0,22		0,04					
2.7	Đ																						

Thứ tự	Loại đất	Mã																				
			Xã Châu Quế	Xã Lâm Giang	Xã Đông Cuông	Xã Tân Hợp	Xã Mậu A	Xã Xuân Ái	Xã Mô Vàng	Xã Phong Dự Thượng	Xã Lâm Thượng	Xã Lục Yên	Xã Tân Lĩnh	Xã Khánh Hòa	Xã Phúc Lợi	Xã Mường Lai	Xã Cầm Nhân	Xã Yên Thành	Xã Thác Bà	Xã Yên Bình	Xã Bảo Ái	Xã Trăn Yên
(1)	(2)	(3)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)
	Tổng diện tích		16.224,90	17.948,40	14.629,69	20.045,43	14.451,70	12.393,43	16.754,89	19.520,73	12.800,23	7.993,09	14.774,97	14.977,23	16.071,44	14.384,40	15.177,11	14.131,96	14.254,29	15.083,25	16.340,73	11.072,10
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	15.068,71	17.229,98	12.151,18	18.899,56	11.958,78	10.776,09	15.569,49	18.712,97	11.991,45	5.606,66	12.928,01	13.841,80	14.868,28	11.143,93	13.530,42	8.491,81	9.395,79	7.162,92	10.645,68	9.425,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	148,97	369,72	298,38	306,54	502,14	624,19	234,70	219,09	917,60	683,08	934,80	546,27	394,33	1.000,00	779,16	635,65	1.004,84	394,60	698,86	428,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	136,17	305,57	269,63	225,42	487,24	594,92	152,09	109,23	888,38	586,20	546,87	421,87	393,74	904,28	711,46	452,30	994,47	350,43	515,35	385,39
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	12,80	64,15	28,75	81,12	14,90	29,27	82,61	109,86	29,23	96,88	387,93	124,40	0,60	95,72	67,70	183,35	10,37	44,17	183,51	42,62
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.900,85	3.917,84	2.842,54	357,14	935,53	437,52	902,64	1.632,83	750,74	91,49	957,49	464,37	139,43	481,68	63,78	117,51	67,74	5,24	91,42	178,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	604,49	969,41	1.482,11	372,78	1.011,35	910,98	222,55	397,39	717,52	901,73	664,15	675,31	372,50	831,96	736,87	673,11	1.987,41	1.509,43	1.885,08	1.503,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				7.750,17			479,15	3.036,18												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	872,39	1.430,72	2.038,56				2.832,37	4.405,39	2.386,77	467,27	2.044,66	2.318,00	2.950,41	1.025,69	1.362,48	203,72				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.513,35	10.501,55	5.236,91	9.999,01	9.324,38	8.602,61	10.896,97	8.940,73	7.081,72	3.312,94	8.100,94	9.707,01	10.896,65	7.597,28	10.477,26	6.750,65	6.211,56	4.943,20	7.798,30	7.053,04
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.165,66	2.804,90	1.346,81	1.335,47	1.930,79	1.407,17	2.935,48	4.376,19	2.285,48	1.306,68	2.498,95	1.808,45	2.450,23	2.562,31	1.035,50	920,36	565,71		1.268,70	267,89
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,33	12,57	92,37	18,62	96,68	145,30	1,11	81,36	137,09	149,53	225,96	130,84	111,97	183,88	96,87	64,18	114,59	263,04	156,73	237,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	9,20		116,89	95,30	45,95	26,30				0,62			3,00	23,44	14,00	47,00	9,66	32,00	15,30	17,59
1.9	Đất làm muối	LMU																				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,13	28,17	43,41		42,75	29,18												15,40		7,02
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.149,36	659,28	2.420,26	1.065,38	2.450,52	1.570,63	1.165,96	680,33	724,24	2.316,49	1.718,62	1.008,89	1.164,39	3.118,75	1.617,60	5.639,89	4.854,84	7.909,13	5.683,29	1.646,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	210,69	123,11	363,96	103,14	350,62	285,18	112,81	62,60	273,43	320,50	263,18	243,24	188,08	292,43	181,89	179,06	537,48	601,48	474,75	213,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					169,97					135,68							91,68	309,02		86,43
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,87	2,22	7,28	12,62	11,31	8,30	0,19	0,17	1,52	4,75	3,61	1,70	8,65	1,46	0,89	4,17	3,63	8,96	5,64	8,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP				20,00	112,40				30,16	33,66		30,79		7,57			27,24	581,25	6,99	275,93
2.5	Đất an ninh	CAN	1,50	1,50	5,00	2,50	6,20	1,50	2,00	1,50	2,00	3,70	6,00	1,52	1,50	1,50	1,50	1,50	2,00	71,00	1,52	3,70
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,50	8,61	30,66	23,50	25,61	16,24	8,66	5,06	22,57	88,01	24,04	40,83	20,83	269,51	25,40	16,98	35,23	63,71	45,42	34,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,54	3,27	7,75	4,46	10,87	7,42	2,12	2,50	6,48	8,69	5,10	12,54	3,90	10,16	4,98	3,57	10,15	7,11	6,34	9,99
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,26	0,62	1,23	0,84	4,91	0,95	0,80	0,58							5,00			7,22	7,99	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,78	1,12	5,97	15,18	6,57	1,84	1,35	0,58	1,52	5,89	1,93	1,87	1,02	1,47	0,82	0,57	2,17	1,48	6,18	4,34
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,71	3,40	13,30	2,82	2,98	5,45	3,52	1,20	9,64	18,42	9,56	15,76	10,90	5,58	7,87	7,75	12,89	11,61	20,51	9,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			2,00				0,67		4,74	54,71	7,25	10,22	4,81	252,10	6,41	4,83	9,37	27,94	4,20	10,74
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,20	0,20	0,37	0,20	0,20	0,58	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			0,04		0,08					0,10		0,24			0,12	0,06	0,45	5,13		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	246,12	125,94	784,92	137,23	425,83	272,94	222,00	21,95	18,55	1.227,59	384,31	144,08	75,61	1.347,15	91,09	324,83	228,43	923,25	544,59	194,01
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			350,00							93,40	127,60							104,00		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			98,42	46,58	113,67	110,00				80,50	49,50			75,00				126,46		20,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,95	15,50	135,93	16,60	115,93	17,26	18,58	18,87	15,82	69,57	15,43	41,30	50,87	585,97	31,66	238,18	123,24	491,77	130,00	52,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,70	10,97	33,88	8,91	59,10	44,37	4,34	3,08	1,06	311,82	23,81	20,15	17,82	206,37	15,04	4,47	77,04	183,02	55,99	59,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	110,47	99,47	166,69	65,14	137,13	101,31	199,08		1,67	672,32	167,97	82,64	6,92	479,80	44,39	82,18	28,15	18,00	358,60	62,27
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	471,14	207,84	861,64	451,92	958,05	628,84	743,82	473,95	280,69	389,08	459,86	367,62	313,61	421,64	324,87	417,80	913,79	1.219,61	610,93	595,28
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	427,09	172,90	635,56	285,85	780,20	470,13	188,79	259,96	242,85	301,46	361,36	312,31	286,29	357,77	265,48	381,16	482,54	932,62	572,63	429,56
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,69	7,63	22,98	21,34	52,15	37,37	21,05	3,46	27,29	43,15	30,83	11,50	21,15	50,33	44,62	20,40	48,97	26,60	24,52	51,32
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					0,30					0,16						0,20		3,41		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										13,50										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			10,40	15,07	5,23	2,29			3,83	0,10	27,83	7,09		3,21		0,50	17,82	2,60		6,95
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00	1,10	7,08	4,10	7,42	2,98	2,25	4,26	1,05	5,43	0,78	1,72	0,50	0,50	1,81	2,30	1,50	3,16	2,56	7,66
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	26,25	23,56	155,87	122,19	97,50	103,18	530,08	202,47	3,28	19,28	32,73	29,70	3,31	7,13	6,58	9,86	230,48	10,44	3,92	90,69
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,41	0,83	0,57	0,59	1,45	0,75	0,28	0,30	0,43	0,97	0,36	0,34	0,54	0,38	0,62	0,80	0,91	1,00	0,53	0,73
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,25	1,67	6,63	2,35	5,94	3,57	1,37	2,50	1,95	2,78	3,18	2,06	1,82	1,71	5,34	1,58	10,10	4,06	2,06	5,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,45	0,15	22,55	0,43	7,86	8,57		1,00		2,25	2,78	2,90		0,60	0,42	1,00	121,48	235,72	4,71	3,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,55	0,69	3,44	0,11	6,08	4,60			0,30	0,53	0,25	0,30	0,58		0,83	0,24	7,27	2,87	6,29	1,94
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,66	1,42	26,08	2,95	3,82	4,73	0,44	0,10	2,36	2,99	8,56	3,72	0,57	3,77	0,46	1,02	2,77	1,59	2,09	1,57
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	15,81	6,72	24,63	48,09	42,77	34,11	6,65	4,77	9,89	25,40	21,97	27,27	17,64	27,83	24,01	25,28	46,80	52,03	26,04	31,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	178,50	177,88	274,27	250,82	298,31	295,59	57,48	108,35	78,44	69,59	501,16	138,06	533,01	739,74	963,53	4.661,30	2.948,48	4.067,63	3.948,96	178,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,45	0,25	0,59		6,07	88,65			0,18	22,38	385,95	48,44	430,98	655,83	835,06</					

Thứ tự	Loại đất	Mã																				
			Xã Hưng Khánh	Xã Lương Thịnh	Xã Việt Hồng	Xã Quy Mông	Phường Nghĩa Lộ	Phường Trung Tâm	Phường Cầu Thia	Phường Văn Phú	Phường Yên Bái	Phường Nam Cường	Phường Âu Lâu	Phường Cam Đường	Phường Lào Cai	Phường Sa Pa	Xã Phong Hải	Xã Bảo Thắng	Xã Tăng Loỏng	Xã Gia Phú	Xã Cốc San	Xã Hợp Thành
(1)	(2)	(3)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)	(59)	(60)	(61)	(62)	(63)	(64)
	Tổng diện tích		12.218,40	9.421,11	10.137,00	14.917,36	2.988,26	4.314,75	3.184,24	5.145,00	1.691,65	4.606,27	6.617,18	5.990,08	7.231,52	5.462,97	12.094,65	16.045,71	12.630,27	10.253,57	5.719,25	11.631,04
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.359,59	8.383,16	9.175,11	13.265,16	2.241,33	2.827,50	2.229,67	2.222,60	221,98	2.172,41	1.739,05	1.892,30	4.211,44	3.286,53	11.064,46	13.612,12	10.707,29	7.651,32	4.244,71	9.662,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	377,17	299,17	395,43	371,46	394,49	469,51	819,78	216,57	0,77	198,38	261,46	21,49	60,25	378,02	410,01	482,37	541,49	583,19	298,21	526,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	376,99	298,03	380,29	344,06	378,83	467,81	819,78	190,34	0,01	164,49	160,57	18,65	60,06		361,62	482,37	479,44	564,27	106,98	449,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,18	1,14	15,14	27,40	15,67	1,70		26,24	0,76	33,89	100,89	2,84	0,19	378,02	48,39	0,00	62,05	18,92	191,23	76,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	96,20	57,87	6,66	91,07	321,03	137,94	35,52	99,90	8,71	50,26	41,74	16,02	120,08	263,07	1.354,30	975,19	435,25	948,18	541,41	431,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	930,53	1.008,24	1.435,92	770,28	583,12	1.754,76	736,27	527,99	46,19	281,68	444,22	579,77	908,56	111,52	1.978,96	1.120,75	1.351,10	939,40	400,39	463,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														132,27						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.129,82		1.882,89	2.092,34						267,45		303,94	701,50	888,26	2.911,00		4.703,56	1.933,42	439,43	5.520,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.777,77	6.974,48	5.158,49	9.750,28	919,32	378,77	621,10	1.291,69	149,83	1.286,83	744,02	813,72	1.943,98	1.469,11	3.927,49	9.875,94	3.353,07	2.940,56	2.480,46	2.604,65
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	72,17	477,48	524,59	1.282,71	184,12	80,42	248,33			13,86	49,83	190,00	800,00	293,32	457,79	59,08	340,74	319,17	1.193,04	1.279,56
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,10	27,60	294,62	189,53	23,22	41,18	17,00	86,44	15,32	60,31	239,61	75,97	200,11	2,22	381,26	355,67	184,47	268,00	78,16	86,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	2,00	15,80	1,10	0,20		45,33			1,17	7,88	8,00	18,55	85,60		71,43	465,50	56,00	12,00	6,47	15,00
1.9	Đất làm muối	LMU																				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH					0,14					19,63		62,84	191,36	42,07	30,01	336,70	82,35	26,57	0,17	14,50
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	858,81	1.037,95	961,89	1.652,20	740,46	1.467,42	943,81	2.920,03	1.469,67	2.433,86	4.878,14	3.962,24	2.979,30	1.979,41	746,89	2.415,29	1.921,95	2.616,22	1.409,59	1.586,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	128,12	101,64	116,94	351,69	15,70		144,35	76,60		170,64	188,61		68,77		132,97			208,68	363,49	74,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					146,42	265,84	96,33	389,96	668,45	38,78	473,50	1.042,57	523,11	631,67		353,76	162,14	204,12		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,85	2,99	1,54	1,30	11,40	1,68	3,73	26,43	21,43	1,96	14,13	100,59	20,63	37,39	1,61	58,27	7,69	7,88	2,12	2,40
2.4	Đất quốc phòng	CQP		5,00	125,00	9,28	7,64	187,74		151,78	13,72	422,06	94,02	87,83	21,88	11,02	50,83	37,21		100,62	13,21	85,48
2.5	Đất an ninh	CAN	244,10	1,50	1,50	9,00	2,20	3,50	2,00	38,00	47,34	2,00	7,74	51,81	42,64	5,74	1,50	3,55	3,98	4,50	2,04	11,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,53	11,57	13,77	13,60	40,85	46,59	34,06	99,79	85,76	32,66	286,49	608,76	88,21	134,43	27,11	53,29	23,24	75,66	28,68	45,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,32	3,94	4,21	4,49	7,92	8,45	7,01	11,14	17,84	6,32	15,03	53,66	21,47	9,98	4,27	7,14	3,58	6,88	7,60	5,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					5,38	9,82	8,09	17,10	0,13		3,48	2,62	4,81	0,88				4,15		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,14	1,49	1,00	0,62	3,89	5,68	0,74	4,41	15,84	0,68	30,98	42,61	3,28	6,30	1,34	3,92	3,66	7,77	1,85	16,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,65	4,39	5,43	5,50	14,19	17,27	11,03	58,00	33,41	7,62	20,48	254,49	52,90	34,35	18,01	34,02	12,82	38,02	17,09	22,59
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,42	1,75	3,13	2,67	9,28	5,16	7,00	6,80	4,16		3,61	216,02	254,38	5,25	74,56	2,99	6,71	2,68	6,94	0,85
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					0,20	0,20	0,20			12,70	0,20	0,50	0,50	0,99	0,50	0,50	0,50	11,90	0,50	0,50
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				0,32				2,34	14,38	1,74	0,29	0,50		7,37		1,00			0,18	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	193,30	591,15	210,80	551,29	89,67	356,34	62,72	683,26	64,06	118,43	1.628,58	810,93	1.248,33	461,79	185,18	383,86	1.138,68	894,20	559,12	1.234,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		18,53		334,02				376,64			675,82		55,06				905,60	156,46		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00		75,00	75,00				226,54	0,00		322,46	28,26	203,67			75,00		210,67		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,53	10,82	74,38	116,57	34,66	234,06	25,55	37,01	39,78	40,32	488,03	146,58	690,22	424,55	15,71	34,00	37,79	169,19	26,04	11,64
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,92	60,55	7,66	16,58	30,21	65,91	33,55	36,57	24,07	49,57	81,56	38,84	69,98	37,24	29,56	24,85	29,58	49,14	12,58	23,61
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	128,85	501,25	53,76	9,12	24,80	56,37	3,62	6,51	0,21	28,54	60,71	597,25	229,40		139,91	250,01	165,71	308,74	520,50	1.198,90
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	196,58	193,94	395,84	541,32	305,52	455,36	414,84	1.240,37	404,27	1.313,24	1.680,39	1.080,26	800,79	589,95	209,31	920,42	444,37	755,45	389,47	100,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	157,11	160,94	319,97	453,83	199,37	348,41	240,90	590,42	259,62	569,67	891,94	930,83	719,00	358,88	186,21	759,22	236,95	578,48	248,51	51,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	25,95	23,56	38,77	21,06	32,97	64,92	125,27	17,37	13,60	21,11	23,34	21,92	21,54	19,51	13,70	16,78	20,29	15,17	13,30	6,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			1,00		2,05	1,12	2,50					1,50	3,70	1,00		1,00			0,15	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				1,35	10,60		3,00					1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,12	0,25	2,79	3,02	3,46	0,17	21,49	1,08	5,10	1,55	10,06	2,08	0,89	6,00		18,35	24,39	1,08	0,20	2,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50	2,41	0,50	0,50	1,20	10,00	1,00	38,66	4,80	0,50	0,50	26,19	0,44	11,84	1,00	1,63	145,18	1,94	59,17	0,51
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,24	6,03	8,99	60,24	33,68	10,12	11,97	29,83	5,17	8,03	114,44	46,42	22,80	10,29	1,08	113,98	13,49	139,34	44,03	35,32
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09	0,11	0,16	0,28	0,66	0,80	0,70	1,04	1,96	0,56	0,48	0,72	1,81	1,74	0,58	1,09	0,56	0,54	0,58	0,80
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,57	0,64	1,66	1,04	0,77	3,63		5,02	2,91	0,20	2,62	16,22	6,46	13,96	5,74	3,12	1,51	5,22	1,39	2,28
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			22,00		20,77	16,18	8,03	556,95	111,12	711,61	637,00	33,38	23,15	165,73		4,25	1,00	12,68	21,14	0,35
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,72	0,10	4,70	0,92		5,12		3,02	1,09	3,44	1,92	1,22	1,22	16,01	0,49	2,03	3,25			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11	0,26	1,37	1,64	0,86	0,14		7,25	1,42	1,12	2,92	0,04	5,86	0,78		1,43	13,13	0,15	0,02	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,25	12,21	10,25	12,66	25,33	34,76	50,11	19,69	9,17	97,60	14,48	20,99	30,96	35,61	19,09	37,00	10,70	279,74	11,18	3,75
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	68,55	115,14	72,31	147,73	60,80	109,71	123,82	172,94	152,23	220,92	435,41	139,57	120,89	47,61	118,80	564,47	114,77	85,22	39,44	28,34
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16,16	4,52	49,16	20,34	1,47	-0,92		61,75	32,62	86,85	103,66	70,54	15,20	8,63						

Thứ tự	Loại đất	Mã																					
			Xã Xuân Quang	Xã Mường Hum	Xã Dền Sáng	Xã Y Tý	Xã A Mú Sung	Xã Trịnh Tường	Xã Bàn Xèo	Xã Bát Xát	Xã Bảo Yên	Xã Nghĩa Đò	Xã Thượng Hà	Xã Xuân Hòa	Xã Phúc Khánh	Xã Bảo Hà	Xã Võ Lao	Xã Khánh Yên	Xã Văn Bàn	Xã Dương Quỳ	Xã Chiềng Ken	Xã Minh Lương	
(1)	(2)	(3)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)	(74)	(75)	(76)	(77)	(78)	(79)	(80)	(81)	(82)	(83)	(84)	
	Tổng diện tích		13.770,63	21.279,65	14.823,09	12.757,76	10.443,62	14.656,37	7.833,88	18.997,94	11.914,90	15.942,41	14.384,04	10.778,48	11.404,42	24.300,09	15.282,56	17.357,93	15.704,00	15.710,03	19.125,45	20.658,18	
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.341,86	19.884,59	13.852,86	10.894,83	9.483,99	12.487,77	7.132,09	15.060,69	10.208,07	14.342,51	13.054,25	9.258,99	10.413,12	18.706,64	13.337,10	16.542,52	12.465,24	14.685,76	18.073,73	18.989,52	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	471,25	805,79	1.224,78	743,92	544,29	863,81	672,38	1.006,61	476,69	761,01	594,91	544,59	341,51	794,33	741,95	716,70	568,73	598,39	404,28	594,87	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	455,13	43,26	85,19			122,22	264,77	266,75	498,06	471,77	553,97	532,22	422,40	319,75	699,07	731,82	645,45	419,36	283,38	388,88	155,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	16,12	762,53	1.139,59	743,92	422,07	599,04	405,63	508,55		4,92	207,04	62,69	122,19	21,76	95,26	10,13	71,25	149,38	315,01	15,39	438,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.277,17	716,36	2.203,85	1.204,65	1.478,96	1.623,65	1.106,81	1.514,47	851,91	1.149,09	1.005,62	547,18	607,23	2.513,91	448,17	213,99	756,33	568,99	250,54	1.815,07	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.011,71	780,00	751,11	407,16	647,20	618,47	845,10	805,26	1.100,59	717,06	576,78	608,79	502,61	1.332,76	675,70	1.455,32	963,76	719,29	288,31	182,41	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		11.688,44	4.315,24	2.561,12								105,24				10.502,36	350,72	4.804,07	4.985,65	11.312,04	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	94,53	3.921,33	4.090,94	3.356,63	2.695,87	5.535,19	3.284,78	6.245,92	731,12	2.245,53	980,34	1.513,79	2.416,45	1.076,38	7.242,45	265,22	1.508,59	3.148,29	3.456,01	2.335,10	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.922,79	1.932,79	1.226,54	2.484,51	4.076,87	3.789,57	1.186,44	5.308,78	6.817,48	9.395,77	9.655,01	5.818,85	6.183,21	12.490,72	4.078,20	3.163,50	8.122,66	4.821,56	8.618,33	2.732,23	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	844,18	2.188,92	1.300,50	1.654,37	1.286,16	812,12	762,37	643,34	2.057,38	3.393,43	1.540,45	1.059,29	1.566,00	1.549,90	1.333,35	2.467,94	4.540,84	3.026,40	4.844,04	1.545,31	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	456,79							163,02	94,84	74,05	132,63	41,54	145,16	294,60	150,63	129,81	103,17	25,18	54,61	17,79	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,63	32,30	17,20	12,75	16,34	51,53	34,09	5,00	85,50		105,43	25,00	185,60	90,00		30,00	20,50		6,00		
1.9	Đất làm muối	LMU																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	77,00	7,58	23,20	124,09	24,45	5,55	2,50	11,64	49,94		3,53	54,01	31,35	113,94		65,62	70,78		10,00		
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.404,20	647,41	543,37	1.324,50	669,81	1.737,13	581,65	3.684,85	1.317,14	791,58	777,87	708,41	603,32	3.953,24	1.640,17	662,98	2.798,07	689,36	879,81	672,42	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	285,91	82,15	115,37	230,82	107,35	134,08	90,60	281,29	138,12	135,49	127,89	133,23	76,79	691,53	194,03	169,68	201,40	114,39	123,37	108,70	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			125,62				205,38	195,00						39,12	62,57		164,31				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,28	2,68	4,37	20,38	5,25	13,82	5,05	29,85	19,60	5,57	3,87	10,27	4,67	5,96	6,73	3,44	18,48	3,28	7,77	4,60	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	388,45			24,05	38,65	13,98	3,13	102,19	92,45		144,11	1,94		66,34	5,04	30,00	96,62				
2.5	Đất an ninh	CAN	47,82	1,80	1,50	6,50	1,50	3,80	1,50	9,22	3,85	1,50	0,80	1,50	1,50	10,00	3,50	1,50	2,72	1,50	1,50	1,50	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	34,69	22,86	19,67	60,58	25,52	25,40	23,06	248,25	56,86	40,04	45,74	23,76	15,66	192,08	38,05	26,25	61,38	19,82	18,77	20,65	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,36	2,70	2,52	5,85	2,92	3,72	2,69	13,13	10,06	5,72	4,41	5,75	3,81	10,79	5,89	4,04	9,30	2,54	2,83	1,77	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									1,00												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,88	1,15	1,04	5,72	1,47	0,70	1,80	11,75	9,18	2,21	1,33	1,34	1,62	2,52	2,87	1,75	8,87	1,25	0,97	1,17	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,68	17,42	13,57	31,23	18,50	19,03	14,28	65,83	26,84	22,45	29,45	13,35	7,86	66,80	16,88	15,86	32,05	13,39	11,73	15,82	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,27	1,09	2,04	17,28	2,13	1,45	3,79	152,20	5,93	9,16	10,05	2,82	1,87	109,59	11,82	4,04	10,10	2,05	2,69	1,36	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	1,30	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								4,85	2,55					1,88	0,09	0,06	0,56	0,09	0,05	0,04	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	114,86	26,85	48,27	204,43	152,76	1.209,77	51,60	1.694,38	147,15	69,69	68,97	59,98	64,74	1.116,41	784,55	54,87	1.486,06	103,25	336,27	202,87	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						379,00		228,00						100,00	467,00						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								55,00	19,05					45,95			58,00				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,92	9,42	33,40	182,55	20,25	26,56	11,30	185,95	40,06	50,72	15,21	11,00	11,07	696,20	14,04	8,86	25,18	10,31	11,02	11,22	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,61	9,63	6,68	11,68	41,03	42,10	12,43	252,72	57,15	16,57	5,12	6,46	16,88	76,39	29,35	19,96	69,73	6,41	4,23	5,09	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,33	7,80	8,19	10,20	91,48	762,11	27,87	972,71	30,89	2,40	48,64	42,52	36,79	197,87	274,15	26,04	1.333,15	86,53	321,02	186,56	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	384,96	380,71	246,68	493,81	200,24	225,53	319,32	827,95	527,33	363,65	283,72	294,36	320,85	1.435,62	412,46	278,85	634,98	374,77	269,38	281,72	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	303,95	99,00	136,86	418,31	157,98	168,62	255,52	599,80	296,19	301,01	166,27	174,43	208,62	1.226,02	214,18	128,15	342,55	141,31	121,21	111,70	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	17,87	14,74	12,64	19,31	13,53	1,36	10,08	16,28	18,10	15,84	6,61	4,33	11,13	34,53	23,68	32,14	18,54	12,07	16,11	9,71	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								1,00	1,00								1,00				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	6,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		7,51	4,67	5,79	0,30	1,33	9,50	0,90	12,24	4,98	1,42		6,58	39,01	0,51	2,49	2,06	0,26	12,59		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,76	1,55	0,99	6,67	4,84	32,63	0,68	4,32	11,55	8,28	1,54	4,84	7,59	5,20	6,41	13,89	4,11	3,21	2,20	1,26	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	43,42	242,01	84,00	19,77	20,87	15,31	39,35	123,56	180,27	23,71	104,01	106,10	84,05	91,08	156,53	96,41	234,26	209,63	113,52	155,81	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,61	1,48	1,22	0,73	0,68	0,78	0,89	1,29	0,93	1,06	0,64	0,55	0,53	1,58	0,79	0,92	1,58	0,78	0,79	1,18	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,01	12,94	4,72	4,83	0,30	3,19	0,40	5,05	2,65	2,77	1,91	2,85	1,28	3,84	3,30	1,74	3,27	0,64	0,30	1,06	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,34	0,48	0,58	17,40	0,74	1,31	1,90	74,75	3,40		0,32	0,26	0,07	33,36	6,06	2,11	26,61	5,86	1,65		
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,32				1,00			1,00	1,00				1,12	10,00			0,10				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,81	0,22		8,60	0,86	0,69		0,63	2,71	0,64			4,66	0,69	0,12	0,39	0,16		0,33		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	29,83	13,38	6,30	20,67	7,47	4,42	6,24	28,45	23,16	29,43	11,75	8,61	19,91	58,33	5,94	20,58	46,30	14,27	11,06	10,92	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	109,27	115,19	99,99	127,25	124,21	104,69	79,53	245,14	109,83	145,57	91,02	174,76	93,42	327,15	127,18	77,43	85,56	58,08			

Thứ tự	Loại đất	Mã																			
			Xã Nậm Chày	Xã Nậm Xé	Xã Mường Bo	Xã Bản Hồ	Xã Tà Phìn	Xã Tà Van	Xã Ngủ Chi Sơn	Xã Cốc Lầu	Xã Bảo Nhai	Xã Bản Liễn	Xã Bắc Hà	Xã Tà Cù Tỷ	Xã Lũng Phình	Xã Pha Long	Xã Mường Khương	Xã Bản Lầu	Xã Cao Sơn	Xã Si Ma Cai	Xã Sin Chéng
(1)	(2)	(3)	(85)	(86)	(87)	(88)	(89)	(90)	(91)	(92)	(93)	(94)	(95)	(96)	(97)	(98)	(99)	(100)	(101)	(102)	(103)
	Tổng diện tích		14.212,88	17.095,58	14.825,87	16.619,43	7.467,68	15.850,53	8.247,32	13.581,41	15.602,29	7.668,63	17.972,13	6.931,81	10.100,78	10.555,81	16.921,09	12.529,04	16.454,13	10.899,43	8.802,27
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.011,12	16.335,95	13.423,50	14.407,94	6.259,31	14.757,23	7.253,09	12.623,93	13.529,96	6.194,37	14.894,40	5.654,62	8.155,90	9.582,53	15.595,21	11.573,90	14.935,90	9.392,66	7.586,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	464,87	135,05	871,41	611,12	661,97	826,45	667,15	529,02	1.015,98	497,09	1.734,30	667,07	769,23	716,66	1.364,23	641,98	613,51	774,95	823,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,00	22,49	11,22					139,22	177,40	17,98	44,56	9,79			25,93	417,43	11,04		3,60
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	464,87	112,56	860,19	611,12	661,97	826,45	667,15	389,80	838,58	479,11	1.689,74	657,28	769,23	716,66	1.338,30	224,55	602,47	774,95	820,22
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	894,67	141,59	837,61	286,02	537,33	406,95	681,01	3.179,52	4.779,01	929,70	5.498,16	2.161,88	2.323,21	1.897,12	3.362,85	2.871,66	3.171,08	1.510,68	1.204,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	548,88	28,35	423,39	292,54	351,49	337,61	613,49	499,65	395,65	441,58	636,38	206,81	621,03	1.017,92	1.215,08	1.742,45	855,18	1.454,45	916,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,01	12.982,15	51,12	10.054,97		10.883,64			254,29		290,96		266,75		29,00				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.863,87	2.012,02	9.042,14	1.662,91	3.713,55	561,06	4.068,11	3.803,26	2.490,45	2.938,56	3.776,62	1.903,77	1.915,04	3.868,92	5.730,85	3.081,62	5.986,38	3.586,60	3.200,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.228,84	1.030,18	2.177,67	1.496,85	953,85	1.732,60	1.194,14	4.585,86	4.533,64	1.376,75	2.835,99	712,42	2.217,73	2.073,67	3.870,19	3.142,76	4.281,28	2.055,83	1.429,15
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.167,21	1.424,24	1.688,65	991,70	680,81	1.487,99	909,95	867,16	1.269,60	915,96	2.433,16	943,74	1.336,61	751,08	976,75	712,55	1.099,08	1.346,73	804,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,00	6,15	5,71	1,53	1,92	4,65	6,68	26,62	40,60	6,69	13,33	2,67	6,41	1,76	10,86	86,40	1,44	2,65	6,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											22,00		6,30		2,16	2,03	20,00		
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,46	14,45	2,00	39,20	4,27	22,51		20,34	4,00	86,66		30,20	6,48	10,00	5,00	7,03	7,50	6,00
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	401,86	389,33	520,97	583,26	583,92	649,78	328,77	812,16	1.134,80	379,65	1.408,99	376,42	652,41	637,61	1.062,26	894,36	1.063,51	981,97	743,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	61,34	18,27	85,08	105,03	85,58	132,93	91,57	104,15	199,81	59,91	189,83	58,79	132,54	161,88	138,18	187,41	121,02	140,87	109,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											144,01				125,61	48,07		75,04	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,59	3,96	3,74	2,50	2,33	10,10	2,51	3,58	2,12	2,13	13,18	1,78	4,34	4,43	14,32	6,61	3,95	13,79	4,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP			5,78	12,40		24,44	2,43		0,10	0,20	11,31		84,45	15,06	49,21	28,36	3,01	30,10	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,80	1,50	1,50	2,20	1,50	1,80	1,50	4,92	2,00	1,80	2,20	1,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,79	7,25	19,96	25,28	26,99	20,51	11,15	26,36	34,18	11,41	102,87	14,19	36,83	38,97	75,28	44,30	31,12	67,81	31,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,28	1,15	3,96	8,48	3,67	4,34	1,40	3,09	3,31	2,16	10,31	2,14	2,95	4,54	5,28	3,94	2,33	5,06	2,62
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											5,00							5,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,07	0,85	3,16	1,71	1,95	1,72	1,38	1,15	1,56	0,94	9,30	1,26	1,86	1,90	10,24	2,69	3,38	5,47	1,94
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,76	3,74	10,38	12,24	11,77	10,82	6,19	17,86	21,31	6,14	59,21	8,77	29,34	27,51	49,22	33,16	21,67	44,64	23,42
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,12	0,99	1,96	2,36	7,45	3,13	1,68	3,76	7,29	1,67	17,04	1,52	2,18	4,36	9,63	3,76	3,24	7,14	2,66
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												0,51							
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05	0,02			1,65				0,21		1,00			0,17	0,42	0,24			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,88	13,72	6,54	33,27	69,73	62,14	14,79	236,82	69,16	13,93	192,57	16,72	34,23	14,07	38,49	112,54	49,55	24,69	26,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					15,00						7,50				5,00	5,00		7,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,72	11,13	5,06	31,99	38,76	50,17	13,50	13,59	8,31	12,11	133,87	13,41	21,84	11,21	8,60	12,97	11,88	7,02	6,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,18	2,59	1,36	1,28	5,47	10,44	1,29	10,49	19,32	1,82	8,33	1,20	12,39	1,61	11,42	36,87	5,56	5,24	5,87
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,98		0,12		10,50	1,52		212,74	41,53		42,87	2,11		1,25	13,47	57,70	32,11	5,43	15,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	218,53	293,87	331,28	331,74	287,29	302,85	166,66	392,94	746,21	215,68	575,22	218,42	303,64	342,12	490,35	351,31	825,68	518,25	534,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	92,90	64,33	152,03	104,74	166,22	146,75	114,75	197,14	264,84	125,29	401,93	138,63	229,36	222,45	379,56	246,67	208,19	341,39	218,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,39	1,18	20,84	13,27	9,56	19,91	14,42	2,59	8,71	2,33	11,33	5,76	10,24	14,00	27,23	19,24	9,36	52,97	10,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									0,55	0,25	7,94				1,00		2,37	0,24	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		2,85			9,21	0,21			2,97		8,60	8,43	11,27	6,00	19,00		1,52	0,50	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,64	0,59	14,77	3,70	9,94	6,15	7,21	6,62	10,55	1,36	8,03	2,30	15,63	5,15	13,84	12,83	9,64	11,50	11,13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	115,57	222,95	133,26	200,20	62,02	102,36	23,31	182,71	450,00	84,60	122,99	61,25	32,59	89,82	38,68	64,08	595,17	89,98	290,68
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,74	0,67	0,65	0,82	0,53	0,80	0,78	0,88	0,56	0,55	0,71	0,55	0,61	0,61	0,90	0,79	0,58	0,89	0,80
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,30	0,30	2,73	1,29	2,96	3,21	3,00	2,00	6,24	0,30	3,27	0,50	2,94	3,08	3,82	6,70	1,74	10,59	1,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,00		6,00	6,71	25,84	22,46	2,20		0,79		9,42				5,34			6,04	
2.9	Đất tôn giáo	TON					2,10	1,37					5,00						0,04		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					0,10	0,11		0,35	0,52	0,01	0,49	0,09	0,05	0,15	0,09	0,02		0,06	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,44	1,29	14,62	13,22	51,32	23,15	8,37	4,04	8,29	3,88	21,26	2,38	4,66	10,20	7,84	11,79	6,76	4,59	6,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	71,79	49,47	52,47	58,31	56,97	70,69	29,79	42,12	72,91	71,00	151,05	62,55	49,87	47,49	113,56	101,11	20,58	104,57	29,17
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC											9,88		2,00	2,36	11,44	6,35	9,08	13,45	0,21
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	71,79	49,47	52,47	58,31	56,97	70,69	29,79	42,12	72,91	71,00	141,17	62,55	47,87	45,13	102,12	94,76	11,50	91,12	28,96
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														1,73	4,40	0,85			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	799,90	370,30	881,41	1.628,22	624,45	443,51	665,46	145,32	937,53	1.113,53	1.671,42	928,41	1.292,47	335,67	263,62	60,78	735,24	581,66	471,94
1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	3,31	0,14							51,36	0,21		</							